

⊕

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 1/2019



MỤC LỤC

| | Trang |
|---------------------------------|--------------|
| Khái quát về Công ty | 1 - 2 |
| Các Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 3 - 4 |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | 5 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 6 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 7 - 19 |



KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 319.999.960.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 31/03/2019: 319.999.960.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 52 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 14 người.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------------|--|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Bà Đinh Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thu | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Mai Huy Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Lê Kỳ Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bạch Đức Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2013 Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nghiêm Nguyên Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2017 Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 148.014.629.679 | 131.153.591.008 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 13.121.098.650 | 12.883.106.689 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.621.098.650 | 2.383.106.689 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 5 | 11.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 87.358.571.739 | 70.680.885.451 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 31.707.586.618 | 13.804.637.401 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 411.172.400 | 411.172.400 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 5.239.812.721 | 6.465.075.650 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2.497.054.304 | 2.525.601.324 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 2.497.054.304 | 2.525.601.324 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 37.904.986 | 63.997.544 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 151 | 9.a | 8.557.917 | 11.039.975 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 29.347.069 | 52.957.569 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 266.401.654.289 | 270.586.855.364 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 10 | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 91.554.048.398 | 95.092.390.691 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 81.092.051.675 | 84.594.056.462 |
| - Nguyên giá | 222 | | 385.922.911.441 | 385.922.911.441 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (304.830.859.766) | (301.328.854.979) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 10.461.996.723 | 10.498.334.229 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11.171.258.705 | 11.171.258.705 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (709.261.982) | (672.924.476) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 213.077.459 | 213.077.459 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 213.077.459 | 213.077.459 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 168.850.000.000 | 168.850.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 13 | 168.850.000.000 | 168.850.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn | 254 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.784.528.432 | 6.431.387.214 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9.b | 3.440.470.250 | 3.957.233.332 |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 14 | 2.344.058.182 | 2.474.153.882 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 414.416.283.968 | 401.740.446.372 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 64.484.038.708 | 49.067.645.016 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 38.493.687.286 | 21.624.481.094 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | | 9.780.000 | 127.480.000 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 4.917.443.680 | 3.700.476.103 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 815.942.400 | 878.441.700 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 2.751.963.481 | 2.983.937.501 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 20.657.559.524 | 3.866.529.189 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18a | 5.810.312.500 | 5.811.250.000 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 19 | | |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.530.685.701 | 4.256.366.601 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 25.990.351.422 | 27.443.163.922 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 338 | 18b | 25.990.351.422 | 27.443.163.922 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 349.932.245.260 | 352.672.801.356 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 349.932.245.260 | 352.672.801.356 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 20 | 319.999.690.000 | 319.999.690.000 |
| - CP phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 319.999.690.000 | 319.999.690.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 20 | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 20 | 9.725.778 | 4.970.361.408 |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 20 | 184.975.286 | 5.147.610.871 |
| 9. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | 20 | 29.737.854.196 | 22.555.139.077 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 478.441.292 | 7.124.544.443 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 29.259.412.904 | 15.430.594.634 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 414.416.283.968 | 401.740.446.372 |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 25 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 1/2019

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|-------|-------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 45.531.234.762 | 62.662.942.342 | 45.531.234.762 | 62.662.942.342 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 3 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ | 10 | 21 | 45.531.234.762 | 62.662.942.342 | 45.531.234.762 | 62.662.942.342 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 10.879.480.098 | 13.406.578.888 | 10.879.480.098 | 13.406.578.888 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 34.651.754.664 | 49.256.363.454 | 34.651.754.664 | 49.256.363.454 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 175.560.880 | 264.790.055 | 175.560.880 | 264.790.055 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 24 | 141.422.428 | 162.814.883 | 141.422.428 | 162.814.883 |
| <i>Trong đó: Lãi vay</i> | 23 | | <i>141.422.428</i> | <i>162.814.883</i> | <i>141.422.428</i> | <i>162.814.883</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 25 | 2.222.962.893 | 2.661.582.032 | 2.222.962.893 | 2.661.582.032 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 32.462.930.223 | 46.696.756.594 | 32.462.930.223 | 46.696.756.594 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | 2.167.014 | | 2.167.014 |
| 13. Lợi nhuận khác | | | 0 | (2.167.014) | 0 | (2.167.014) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 26 | 32.462.930.223 | 46.694.589.580 | 32.462.930.223 | 46.694.589.580 |
| 15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 1.663.548.219 | 2.402.901.546 | 1.663.548.219 | 2.402.901.546 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế | 60 | 27 | 30.799.382.004 | 44.291.688.034 | 30.799.382.004 | 44.291.688.034 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 914 | 2.104 | 914 | 2.104 |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 23 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1/2019


Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

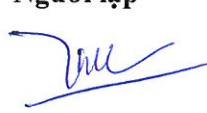
Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-----------|--------------------------------|------------------------|
| | | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 1 | 29.255.826.383 | 44.887.002.555 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 2 | (2.820.589.896) | (2.985.687.319) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (3.746.281.550) | (4.758.106.477) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | (141.422.428) | (162.814.883) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | (1.405.434.848) | (2.076.663.361) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 3.437.210.017 | 5.055.671.545 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (24.631.962.557) | (13.384.925.571) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (52.654.879) | 26.574.476.489 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (27.500.000.000) | |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác | 24 | 27.500.000.000 | |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.744.396.840 | 264.790.055 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.744.396.840 | 264.790.055 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.453.750.000) | (1.424.687.500) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.453.750.000) | (1.424.687.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 237.991.961 | 25.414.579.044 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 12.883.106.689 | 32.543.671.948 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 13.121.098.650 | 57.958.250.992 |


Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 23 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn theo thông tư số 179/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “ Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6,6 |
| Máy móc thiết bị | 5 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3-5 |
| Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou) | 10 -20 |
| Phần mềm máy tính | 5 |

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xã định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hàng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được áp dụng theo quyết định số 14579/QĐ-BCT ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2016 của Bộ Công thương ngày 31/12/2015.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 20%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

| | 31/03/2019 | | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----|-----------------------|
| | VND | USD | VND |
| - Tiền mặt tại quỹ (VND) | 203.189.112 | | 160.894.979 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1.417.909.538 | | 2.222.211.710 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 11.500.000.000 | | 10.500.000.000 |
| Cộng | 13.121.098.650 | | 12.883.106.689 |

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2019 | | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----|-----------------------|
| | VND | USD | VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên | 45.000.000.000 | | 45.000.000.000 |
| Cộng | 45.000.000.000 | | 45.000.000.000 |

7. Phải thu của khách hàng

| | 31/03/2019 | | 01/01/2019 |
|----------------------------------|-----------------------|-----|-----------------------|
| | VND | USD | VND |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 31.707.586.618 | | 13.804.637.401 |
| Cộng | 31.707.586.618 | | 13.804.637.401 |

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/03/2019 | | 01/01/2019 |
|---------------------------|----------------------|-----|----------------------|
| | VND | USD | VND |
| Cty CP TĐ Trà Xom | 4.479.250.337 | 0 | 4.479.250.337 |
| - Phải thu về lãi cho vay | 4.479.250.337 | | 4.479.250.337 |
| - Phải thu về cổ tức | | | |
| Lãi dự thu | 1.100.000 | | 1.569.935.960 |
| Tạm ứng | 471.688.226 | | 317.676.226 |
| Phải thu khác | 287.774.158 | | 98.213.127 |
| Cộng | 5.239.812.721 | | 6.465.075.650 |

9. Hàng tồn kho

| | 31/03/2019 | | 01/01/2019 |
|-----------------------|----------------------|-----|----------------------|
| | VND | USD | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.462.313.056 | | 2.490.860.076 |
| Công cụ, dụng cụ | 34.741.248 | | 34.741.248 |
| Cộng | 2.497.054.304 | | 2.525.601.324 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

| | 31/03/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8.557.917 | 6.684.772 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn | 8.557.917 | 6.684.772 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | 3.440.470.250 | 413.376.797 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn | 236.270.250 | 209.710.132 |
| Thay thế hệ thống kích từ | | 203.666.665 |
| Thay thế bánh xe công tác | 2.473.333.370 | |
| Sửa chữa đường hầm dẫn nước | 730.866.630 | |
| Cộng | 3.449.028.167 | 420.061.569 |

11. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/03/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cty CP Thủy điện Trà Xom | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cộng | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Ghiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.681.201.981 | 5.225.424.008 | 4.998.949.513 | 212.475.300 | 372.804.860.639 | 385.922.911.441 |
| Tăng trong kỳ | | | | | | 0 |
| Giảm trong kỳ | | | | | | 0 |
| Số cuối kỳ | 2.681.201.981 | 5.225.424.008 | 4.998.949.513 | 212.475.300 | 372.804.860.639 | 385.922.911.441 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.449.211.981 | 4.183.381.297 0 | 2.767.699.513 | 180.875.300 0 | 291.747.686.892 | 301.328.854.983 |
| Tăng trong kỳ | | 71.031.530 | 74.375.000 | 1.975.000 | 3.354.623.257 | 3.502.004.787 |
| Giảm trong kỳ | 0 | | | | 0 | 0 |
| Số cuối kỳ | 2.449.211.981 | 4.254.412.827 0 | 2.842.074.513 | 182.850.300 0 | 295.102.310.150 | 304.830.859.770 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 231.990.000 | 1.042.042.711 0 | 2.231.250.000 | 31.600.000 0 | 81.057.173.747 | 84.594.056.458 |
| Số cuối kỳ | 231.990.000 | 971.011.181 | 2.156.875.000 | 29.625.000 | 77.702.550.489 | 81.092.051.670 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm kế toán VND | Phần mềm Tool Box II | CS dữ liệu HT SCADA | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 10.841.804.160 | 35.000.000 | 173.000.000 | 121.454.545 | 11.171.258.705 |
| Tăng trong kỳ | | | | | 0 |
| Giảm trong kỳ | | | | | 0 |
| Số cuối kỳ | 10.841.804.160 | 35.000.000 | 173.000.000 | 121.454.545 | 11.171.258.705 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu kỳ | 471.985.080 | 35.000.000 | 115.333.336 | 50.606.060 | 672.924.476 |
| Khấu hao trong kỳ | 11.799.627 | | 14.416.667 | 10.121.212 | 36.337.506 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | | | | 0 |
| Số cuối kỳ | 483.784.707 | 35.000.000 | 129.750.003 | 60.727.272 | 709.261.982 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 10.369.819.080 | 0 | 57.666.664 | | 10.498.334.229 |
| Số cuối kỳ | 10.358.019.453 | 0 | 43.249.997 | | 10.461.996.723 |

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/03/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Đầu tư vào cty Thủy điện Trà Xom | 168.850.000.000 | 168.850.000.000 |
| Cộng | 168.850.000.000 | 168.850.000.000 |

15. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn

| | 31/03/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn | 2.344.058.182 | 2.478.543.060 |
| Cộng | 2.344.058.182 | 2.478.543.060 |

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2019 VND | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/03/2019 Phải thu | 31/03/2019 Phải trả |
|-----------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế GTGT đầu ra | 1.129.670.251 | 4.553.123.476 | 4.190.411.223 | | 1.492.382.504 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.405.434.848 | 1.663.548.219 | 1.405.434.848 | | 1.663.548.219 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | -52.957.569 | 679.475.670 | 655.865.170 | 29.347.069 | |
| Thuế tài nguyên | 522.532.756 | 2.353.952.161 | 2.089.554.348 | | 786.930.569 |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 642.838.248 | 974.582.388 | 642.838.248 | | 974.582.388 |
| Cộng | 3.647.518.534 | 10.224.681.914 | 8.984.103.837 | 29.347.069 | 4.917.443.680 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí QLVH, bảo dưỡng, SCTX ĐD 35KV | 172.851.700 | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 17.274.000 | 17.274.000 |
| Trích phí khai thác nước mặt | 2.089.269.301 | 1.760.413.501 |
| Chi phí HĐ của HĐQT, BKS | 472.568.480 | 1.206.250.000 |
| - Chi phí HĐQT 2017 | 7.568.480 | 46.250.000 |
| - Chi phí HĐQT 2019 | 465.000.000 | 1.160.000.000 |
| Cộng | 2.751.963.481 | 2.983.937.501 |

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Kinh phí công đoàn | 70.773.517 | 128.631.915 |
| Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT | 6.192.903 | 6.192.903 |
| Cổ tức phải trả | 17.082.594.735 | 233.706.002 |
| Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng Việt Nam | 3.494.020.560 | 3.494.020.560 |
| Phải trả khác | 3.977.809 | 3.977.809 |
| Cộng | 20.657.559.524 | 3.866.529.189 |

19. Vay và nợ thuê tài chính:

| | USD | 01/01/2019 | | Trong kỳ | | 31/03/2019 |
|---------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|
| | | VNĐ | Tăng | Giảm | VNĐ | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa | | 5.811.250.000 | 1.452.812.500 | 1.453.750.000 | 250.000 | 5.810.312.500 |
| + USD | 250.000 # | 5.811.250.000 | 1.452.812.500 | 1.453.750.000 | 250.000 | 5.810.312.500 |
| Vay dài hạn | | 27.443.163.922 | 0 | 1.452.812.500 | | 25.990.351.422 |
| NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa | | | | | | |
| + USD | 1.118.105,03 # | 27.443.163.922 | | 1.452.812.500 | 1.055.605,03 | 25.990.351.422 |
| Cộng | | 33.254.413.922 | 1.452.812.500 | 2.906.562.500 | 1.305.605,03 | 31.800.663.922 |

Khoản vay dài hạn trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo HĐ thế chấp tài sản số 05/2009/HĐTCTS ngày 24/09/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn CSH VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Số dư tại | | | | | | |
| 01/01/2018 | 200.000.000.000 0 | 49.864.750 | 16.209.725.778 | 15.384.975.286 0 | 88.787.993.195 | 320.432.559.009 |
| Tăng trong kỳ | 119.999.690.000 | | 4.960.635.630 | 4.962.635.585 | 99.252.711.682 | 229.175.672.897 |
| Giảm trong kỳ | | 49.864.750 | 16.200.000.000 | 15.200.000.000 | 165.485.565.800 | 196.935.430.550 |
| Số dư tại | | | | | | |
| 31/12/2018 | 319.999.690.000 0 | 0 | 4.970.361.408 | 5.147.610.871 0 | 22.555.139.077 | 352.672.801.356 |
| Số dư tại | | | | | | |
| 01/01/2019 | 319.999.690.000 0 | 0 | 4.970.361.408 | 5.147.610.871 0 | 22.555.139.077 | 352.672.801.356 |
| Tăng trong kỳ | | | | | 40.722.653.219 | 40.722.653.219 |
| Giảm trong kỳ | | | 4.960.635.630 | 4.962.635.585 | 33.539.938.100 | 43.463.209.315 |
| Số dư tại | | | | | | |
| 31/03/2019 | 319.999.690.000 0 | 0 | 9.725.778 | 184.975.286 0 | 29.737.854.196 | 349.932.245.260 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Điện lực 3 | 76.800.000.000 | 76.800.000.000 |
| Công ty CP Năng lượng Bitexco | 36.871.680.000 | 36.871.680.000 |
| Ông Đinh Quang Chiến | 79.910.400.000 | 79.910.400.000 |
| Bà Đinh Thu Thủy | 80.560.000.000 | 80.560.000.000 |
| Các cổ đông khác | 45.857.610.000 | 45.857.610.000 |
| Cộng | 319.999.690.000 | 319.999.690.000 |

b. Cổ phiếu

| | 31/03/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 31.999.969 | 31.999.969 |
| - Cổ phiếu thường | 31.999.969 | 31.999.969 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 31.999.969 | 31.999.969 |
| - Cổ phiếu thường | 31.999.969 | 31.999.969 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận chưa phân phối

| | Quý 1/2019 VND | Quý 1/2018 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận quý trước chuyển sang | 22.555.139.077 | 88.787.993.195 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 30.799.382.004 | 44.291.688.034 |
| Điều chỉnh tăng LN năm trước từ quỹ ĐTPT và quỹ khác thuộc VCSH | 9.923.271.215 | |
| Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế | 33.539.938.100 | 6.811.675.316 |
| Chi cổ tức | 31.999.969.000 | |
| Chi cổ tức bằng cổ phiếu | | |
| Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển | | 2.382.506.512 |
| Tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 2.214.584.402 |
| Tạm trích quỹ phúc lợi, khen thưởng | 1.539.969.100 | 2.214.584.402 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 29.737.854.196 | 126.268.005.913 |

21. Doanh thu

| | Quý 1/2019 VND | Quý 1/2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng doanh thu | 45.531.234.762 | 62.662.942.342 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm) | 45.531.234.762 | 62.662.942.342 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 45.531.234.762 | 62.662.942.342 |

22. Giá vốn hàng bán

| | Quý 1/2019 VND | Quý 1/2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm) | 10.879.480.098 | 13.406.578.888 |
| Cộng | 10.879.480.098 | 13.406.578.888 |

23. Doanh thu tài chính

| | Quý 1/2019 VND | Quý 1/2018 VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 175.560.880 | 264.790.055 |
| Cộng | 175.560.880 | 264.790.055 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

| | Quý 1/2019 VND | Quý 1/2018 VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 141.422.428 | 162.814.883 |
| Lỗi chênh lệch tỉ giá | | |
| Cộng | 141.422.428 | 162.814.883 |

25. Chi phí Quản lý Doanh nghiệp

| | Quý 1/2019 VND | Quý 1/2018 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 976.697.102 | 1.011.483.996 |
| Chi phí HĐQT | 765.382.871 | 1.102.059.276 |
| Chi phí quản lý DN khác | 480.882.920 | 548.038.760 |
| Cộng | 2.222.962.893 | 2.661.582.032 |

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

| | Quý 1/2019 VND | Quý 1/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 32.462.930.223 | 46.694.589.580 |
| Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện) | 32.428.791.771 | 46.592.614.408 |
| Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác | 34.138.452 | 101.975.172 |
| - Thu nhập chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay | 34.138.452 | 101.975.172 |
| - Thu nhập khác | | |
| Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế | 705.618.820 | 1.057.515.834 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 705.618.820 | 1.057.515.834 |
| + Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp | 162.000.000 | 144.000.000 |
| +Phạt nộp chậm thuế, CP ko hợp lý, hợp lệ khác | 543.618.820 | 913.515.834 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 0 | 0 |
| + Doanh thu đã chịu thuế | 0 | 0 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 33.168.549.043 | 47.752.105.414 |
| - Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính | 33.134.410.591 | 47.650.130.242 |
| - Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác | 34.138.452 | 101.975.172 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.320.268.749 | 4.785.408.058 |
| - Hoạt động SXKD chính (10%) | 3.313.441.059 | 4.765.013.024 |
| - Hoạt động khác (20%) | 6.827.690 | 20.395.034 |
| Thuế TNDN được miễn giảm | 1.656.720.530 | 2.382.506.512 |
| - Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi | 1.656.720.530 | 2.382.506.512 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp quý 1/2019 | 1.663.548.219 | 2.402.901.546 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 30.799.382.004 | 44.291.688.034 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 01/2019 VND | Quý 1/2018 VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 30.799.382.004 | 44.291.688.034 |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 29.259.412.904 | 42.077.103.632 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 31.999.960 | 20.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 914,36 | 2.104 |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 23 tháng 04 năm 2019